

Overall length	Thread length	Position on basic dia.	Shank dia.	Size of square	Length of square
L	ℓ	ℓg	Ds	K	ℓk

JIS

①

Spiral Fluted Taps
(for blind hole)

②

Spiral Fluted Taps
(for through hole)

③

Spiral Pointed Taps
(for through hole)

④

Hand Taps

⑤

Cemented
Carbide Taps

⑥

Roll Taps

⑦

Special Thread Taps
Simple Inspection Tools

⑧

Pipe Taps

⑨

Thread Mills

⑩

Dies

⑪

Center Drills
Centering Tools

JIS

⑧-81

INT-NPT

Mũi Taro Gián Đoạn Dành Cho Ren Ống Côn Chuẩn Mỹ
(Interrupted Taps for American Taper Pipe Threads)



Thông Số Kỹ Thuật

HSS

OX
Oxide



Khuyến nghị tốc độ cắt gọt dựa trên vật liệu gia công

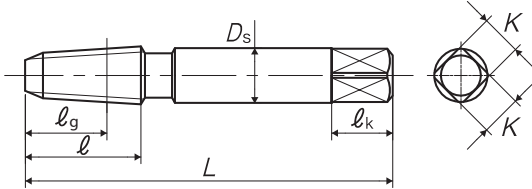
Thép Các Bon Thấp
(Low carbon steels)
低炭素鋼
~5
(m/min)

INOX
(Stainless steels)
ステンレス鋼
~5
(m/min)

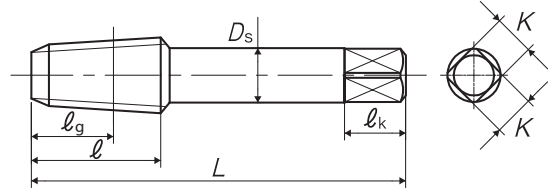
Thép Đúc
(Cast steels)
鋳鋼
~5
(m/min)

- INT-NPT có rãnh xoắn trái với độ xoắn thấp và vài ren đủ sau phần ren cạn/chamfer được giữ nguyên thì các ren đủ tiếp theo cái giữ nguyên và cái mài hẵn đi, giảm mô-men cắt. INT-NPT phù hợp với vật liệu dĩnh như thép không gỉ và chrome thép molybden.

TYPE :1



TYPE :2



Segment : 1G

Size	Class	Code	Chamfer	Basic major dia (mm)	L (mm)	ℓ (mm)	ℓg (mm)	Ds (mm)	K (mm)	ℓk (mm)	No. of flutes	TYPE	MSRP
Dành Cho Ren Ống Chuẩn Mỹ (American Pipe Threads)													
1/16-27 NPT	ANSI G	TINPT01L	3P	7.770	54	17	12	8	6	9	3	1	¥ 7,340
1/8-27 NPT	ANSI G	TINPT02L	3P	10.117	55	19	12.05	8	6	9	5	2	¥ 7,340
1/4-18 NPT	ANSI G	TINPT04O	3P	13.426	62	28	17.45	11	9	12	5	2	¥ 10,400
3/8-18 NPT	ANSI G	TINPT06O	3P	16.866	65	28	17.65	14	11	14	5	2	¥ 17,400
1/2-14 NPT	ANSI G	TINPT08Q	3P	20.980	80	35	22.85	18	14	17	5	2	¥ 28,700
3/4-14 NPT	ANSI G	TINPT12Q	3P	26.325	85	35	22.95	23	17	20	5	2	¥ 47,700
1 -11.5 NPT	ANSI G	TINPT16T	3P	32.934	95	45	27.4	26	21	24	5	2	¥ 88,400
1 1/4-11.5 NPT	ANSI G	TINPT20T	3P	41.689	105	45	28.1	32	26	30	5	2	¥ 134,000
1 1/2-11.5 NPT	ANSI G	TINPT24T	3P	47.760	110	45	28.4	38	29	32	7	2	¥ 191,000
2 -11.5 NPT	ANSI G	TINPT32T	3P	59.797	120	50	28	46	35	38	7	2	¥ 300,000